

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94.250.692.171	83.428.676.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.682.745.602	8.371.993.778
1. Tiền	111		13.682.745.602	8.371.993.778
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.574.469.388	49.247.206.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.605.787.922	41.972.829.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.353.000	15.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		21.680.791.352	16.042.839.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.783.462.886)	(8.783.462.886)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.979.474.722	24.687.359.794
1. Hàng tồn kho	141		24.979.474.722	24.687.359.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.014.002.459	1.122.116.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.983.440.751	1.091.554.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.561.708	30.561.708
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.209.631.975	7.460.649.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.000	200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		200.000	200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.092.240.328	7.328.416.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.092.240.328	7.328.416.654
- Nguyên giá	222		33.361.747.472	33.361.747.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.269.507.144)	(26.033.330.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(134.000.000)	(134.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.191.647	66.033.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51.191.647	66.033.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.460.324.146	90.889.326.238

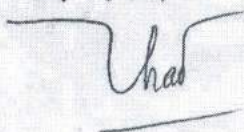
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67.951.215.772	53.815.447.779
I. Nợ ngắn hạn	310		67.188.535.642	53.073.231.649
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		5.897.949.549	15.002.131.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.502.457.000	7.716.815.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		442.297.993	418.323.717
4. Phải trả người lao động	314		3.846.170.963	3.720.645.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		89.026.342	55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.612.045.141	18.267.409.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.970.968.760	6.168.680.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.827.619.894	1.724.225.394
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		762.680.130	742.216.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		762.680.130	742.216.130
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu quỹ ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		33.509.108.374	37.073.878.459
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.509.108.374	37.073.878.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.932.533.948	5.932.533.948
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		576.574.426	4.141.344.511
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.141.344.511
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		576.574.426	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.460.324.146	90.889.326.238

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Bá Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

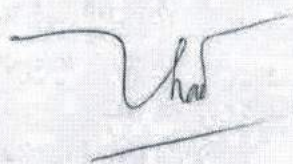
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.229.561.757	10.838.945.902	16.229.561.757	10.838.945.902
2. Các khoản giảm trừ	02			137.720.942		137.720.942
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.229.561.757	10.701.224.960	16.229.561.757	10.701.224.960
4. Giá vốn hàng bán	11		13.757.227.773	8.491.789.652	13.757.227.773	8.491.789.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.472.333.984	2.209.435.308	2.472.333.984	2.209.435.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.509.534	29.480.062	2.509.534	29.480.062
7. Chi phí tài chính	22		87.658.043	101.588.060	87.658.043	101.588.060
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		87.658.043	101.588.060	87.658.043	101.588.060
8. Chi phí bán hàng	25		138.170.455	58.000.001	138.170.455	58.000.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.545.496.988	1.301.191.635	1.545.496.988	1.301.191.635
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		703.518.032	778.135.674	703.518.032	778.135.674
11. Thu nhập khác	31		17.200.000		17.200.000	
12. Chi phí khác	32			15.619.386		15.619.386
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		17.200.000	(15.619.386)	17.200.000	(15.619.386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		720.718.032	762.516.288	720.718.032	762.516.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		144.143.606	152.503.258	144.143.606	152.503.258
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		576.574.426	610.013.030	576.574.426	610.013.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		214	226	214	226
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Bá Tước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.615.214.631	45.105.738.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.341.034.587)	(27.237.448.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.026.304.581)	(3.778.308.319)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(53.631.701)	(104.898.781)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(411.554.773)	(335.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		330.838.187	207.666.785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.700.953.141)	(4.608.569.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.412.574.035	9.249.179.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.509.534	2.745.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.509.534	2.745.401
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.021.114.775	1.412.689.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.218.826.520)	(8.782.859.979)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(906.620.000)	(1.492.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.104.331.745)	(8.862.970.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.310.751.824	388.954.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.371.993.778	6.687.369.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	13.682.745.602	7.076.324.910

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Uhai

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **cổ phần**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **sản xuất công nghiệp**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Chế tạo máy, kinh doanh mủ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh **thông thường**
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh **thông tin** trên báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **Đồng VN**

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **QĐ 200/2014/QĐ-BTC**
2. Tuyên bố về việc tuân thủ **Chuẩn** mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng **tiền** khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: căn cứ tỷ lệ hoàn thành sản phẩm đối với sản phẩm dở dang
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng hoá kém phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (*Hữu hình, vô hình, thuê tài chính*): theo nguyên giá ban đầu và các chi phí phát sinh có liên quan đến tài sản sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (*Hữu hình, vô hình, thuê tài chính*): Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản **chi** phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để **xác** định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả **trước** theo phương pháp đường thẳng;
- Phương pháp và thời gian phân **bổ** lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí kiểm toán. Cơ sở xác định giá trị của những chi phí đó là hợp đồng kinh tế và các chứng từ liên quan **khác**

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư **của** chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch **tỷ** giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận **chưa** phân phối: là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN, thuế GTGT của các năm **trước** phải nộp bổ sung do Cơ quan Thuế xuất toán

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn **mức** số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo **chuẩn** mức số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: **theo** chuẩn mức số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	70.579.114	74.237.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.612.166.488	8.297.756.378
Cộng	13.682.745.602	8.371.993.778

2- Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		GT hợp lý			GT hợp lý	
- Cổ phiếu						
CTCP Thể thao	200.000.000	66.000.000	134.000.000	200.000.000	66.000.000	134.000.000
NS Geru (20.000 CP)						
Cộng	200.000.000	66.000.000	134.000.000	200.000.000	66.000.000	134.000.000

3- Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu	Cuối quý	Đầu năm
+ CT KD Hàng XK Quang Đức	1.934.787.340	1.934.787.340
+ CT TNHH AQua	1.965.000.000	2.145.000.000
+ CT TNHH MTV SX TM XNK Thành Thủy	806.385.000	806.385.000
+ CT TNHH PT CS Tân Biên - KAMPONG THOM	605.527.896	2.356.471.485
+ CTTNHH MTV CS Bình Long	1.826.223.500	2.828.209.068
+ CTCP CS Sa Thầy	1.752.199.700	1.752.199.700
+ CTTNHH PT CS Chư Sê-KAMPONG THOM	1.511.835.549	1.511.835.549

+ CTCP Quasa-Geruco	524.570.000	524.570.000
+ CT TNHH Vinh Phúc	461.279.200	461.279.200
+ CTCP Hưng Việt	1.012.588.500	1.053.538.500
+ CTTNHH MTV CS Thanh Hoá	2.724.075.200	2.724.075.200
+ CTTNHH PT CS Đồng Phú KRATIE	2.974.005.853	7.143.555.853
+ CTCP CS Sơn La	5.853.450.000	5.853.450.000
+ CTTNHH CS Việt Lào	587.129.076	1.779.221.056
+ CTCP CS Điện Biên	643.500.000	643.500.000
+ CTCP Việt Sing	2.572.700.000	2.572.700.000
+ CT TNHH PT CS Phước Hoà - KAMPONG THOM	8.021.726.147	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	4.828.804.961	5.882.051.311

Cộng

40.605.787.922 41.972.829.262

- Khách hàng ứng tiền trước

17.502.457.000 7.716.815.000

4- Phải thu khác

Cuối quý Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Bảo hiểm XH, YT, TN chưa thu **CBCNV** tháng 03/19

73.013.994 73.272.916

- Các khoản phải thu khác

+ Phải thu Hồ Văn Hùng (Xí nghiệp 2)

158.313.825 101.394.339

+ Phải thu Nguyễn Minh Hải (Xí nghiệp 1)

36.837.152

+ Phải thu thuế thu nhập cá nhân năm 2018 của CBCNV

50.986.694 728.150

+ Tạm ứng của CBCNV

21.361.639.687 15.867.444.506

Cộng

21.680.791.352 16.042.839.911

b. Dài hạn

- Ký quỹ cho Công ty TNHH TM **Mai Quang**

200.000 200.000

Cộng

200.000 200.000

5- Nợ xấu

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc GT có thể thu hồi Giá gốc GT có thể thu hồi DT nợ

- Nợ từ năm 2010

277.420.000

277.420.000

CNDNTN Phát Hưng

- Nợ từ năm 2012

418.876.000

418.876.000

Trịnh Thị Tuyết Mai

Cộng

696.296.000

696.296.000

6- Hàng tồn kho

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu

10.049.765.301

5.740.750.770

- Công cụ, dụng cụ

24.110.000

7.350.000

- Chi phí SXKD dở dang

7.291.704.873

11.283.864.476

- Thành phẩm

7.604.894.548

7.646.394.548

- Hàng gửi đi bán

9.000.000

9.000.000

Cộng giá gốc hàng tồn kho

24.979.474.722

24.687.359.794

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.158.628.476	7.259.397.718	5.715.523.178	228.198.100	33.361.747.472
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm	20.158.628.476	7.259.397.718	5.715.523.178	228.198.100	33.361.747.472
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.695.387.874	6.679.689.252	5.430.055.592	228.198.100	26.033.330.818

- Khấu hao trong năm	201.286.119	31.150.458	3.739.749		236.176.326
Số dư cuối quý	13.896.673.993	6.710.839.710	5.433.795.341	228.198.100	26.269.507.144
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6.463.240.602	579.708.466	285.467.586		7.328.416.654
- Tại ngày cuối quý	6.261.954.483	548.558.008	281.727.837		7.092.240.328

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.569.985.877

8- Chi phí trả trước:

Cuối quý

Đầu năm

a. Dài hạn

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

51.191.647

66.033.316

Cộng

51.191.647

66.033.316

9- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NHNN & PTNT TP.HCM	5.970.968.760	5.970.968.760	2.021.114.775	2.218.826.520	6.168.680.505	6.168.680.505
Cộng	5.970.968.760	5.970.968.760	2.021.114.775	2.218.826.520	6.168.680.505	6.168.680.505

10- Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả	5.897.949.549	5.897.949.549	15.002.131.592	15.002.131.592
- Trả trước cho người bán	71.353.000		15.000.000	

11- Thuế và các khoản phải nộp NN

a. Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
- Thuế TNDN	411.554.773	144.143.606	411.554.773	144.143.606
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.768.944	62.794.208	58.273.753	11.289.399
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		286.864.988		286.864.988
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	418.323.717	496.802.802	472.828.526	442.297.993

b. Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
- Thuế GTGT	1.098.294.617	891.886.050		1.990.180.667
- Các khoản phí, LP & các khoản phải nộp	23.821.792			23.821.792
Cộng	1.122.116.409	891.886.050		2.014.002.459

12- Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán	55.000.000	55.000.000
- Trích trước tiền lãi vay tháng 3/2018 của NHNN TP.HCM	34.026.342	
Cộng	89.026.342	55.000.000

13- Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	28.406.862	
- Bảo hiểm xã hội	536.001	1.053.499
- Phải trả về cổ phần hoá	105.665.700	105.665.700
- Phải trả Nguyễn Minh Hải - XN1	10.399.932.645	5.672.672.466
- Phải trả Hồ Văn Hùng - XN2	18.026.428.933	11.673.123.149
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.051.075.000	797.695.000
- Tiền đặt cọc thuê căn tin của ông Lê Văn Lợi		9.200.000
- Tiền đặt cọc thuê căn tin của ông Hồ Anh Khang		8.000.000
Cộng	30.612.045.141	18.267.409.814

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

+ DNTN MM - TM Bảo Ngọc	103.877.730	103.877.730
+ CT TNHH SX TM thời trang Phi Các	110.264.000	99.000.000
+ CTTNHH SX-TM Thuận Hưng	88.536.000	88.536.000
+ CTTNHH SX-TM DV Thanh Tiên	153.014.400	153.014.400
+ CTCP NYJ Vina	297.788.000	297.788.000
+ Phan Thị Kim Dung (căntin)	9.200.000	

Cộng**762.680.130 742.216.130****14- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	5.427.529.014	4.983.675.434	37.411.204.448
-Lãi trong năm trước			4.141.344.511	4.141.344.511
- Trích lập quỹ KT-PL			1.976.670.500	1.976.670.500
- Cổ tức năm 2017 theo			2.430.000.000	2.430.000.000
- Thù lao HĐQT,BKS,TK			72.000.000	72.000.000
- Trích quỹ ĐTPT		505.004.934	505.004.934	
Số dư đầu năm nay	27.000.000.000	5.932.533.948	4.141.344.511	37.073.878.459
- Lãi trong năm nay			576.574.426	576.574.426
- Trích lập quỹ KT-PL			1.873.344.511	1.873.344.511
- Cổ tức năm 2018 theo			2.160.000.000	2.160.000.000
- Thù lao HĐQT,BKS,TK			108.000.000	108.000.000
Số dư cuối năm nay	27.000.000.000	5.932.533.948	576.574.426	33.509.108.374

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn CNCS Việt Nam	16.200.000.000	16.200.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	10.800.000.000	10.800.000.000
+ CTCS Phú Riềng	8.654.000.000	8.654.000.000
+ Cổ đông khác	2.146.000.000	2.146.000.000

Cộng**27.000.000.000 27.000.000.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
+ Tập đoàn CNCS Việt Nam	1.296.000.000	1.458.000.000
+ CTCS Phú Riềng	692.320.000	778.860.000
+ Cổ đông khác	171.680.000	193.140.000

Cộng**2.160.000.000 2.430.000.000****d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

8,00%

9,00%

d. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000d/CP****e. Các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển	5.932.533.948	5.932.533.948
-------------------------	---------------	---------------

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.827.619.894	1.724.225.394
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
15 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối quý	Đầu năm
b. Ngoại tệ các loại	Cuối quý	Đầu năm
+ USD	452.494,82	547,68

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng		
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.229.561.757	10.838.945.902
Trong đó :		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	13.918.776.147	8.902.887.185
- Doanh thu hoạt động thương mại	17.300.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.293.485.610	1.936.058.717
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		137.720.942
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	16.229.561.757	10.701.224.960
Trong đó :		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	13.918.776.147	8.765.166.243
- Doanh thu hoạt động thương mại	17.300.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.293.485.610	1.936.058.717
3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.502.365.987	7.458.887.058
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.000.000	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.240.861.786	1.032.902.594
Cộng	13.757.227.773	8.491.789.652
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.509.534	4.627.059
- Lãi bán ngoại tệ		24.853.003
Cộng	2.509.534	29.480.062
5 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	87.658.043	101.588.060
Cộng	87.658.043	101.588.060
6 - Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	17.200.000	
- Các khoản khác		
Cộng	17.200.000	
7 - Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt và khác		15.619.386
Cộng		15.619.386

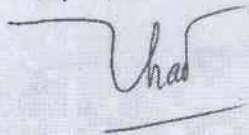
VIII. Những thông tin khác

a. Lao động và tiền lương:

a.1. Tổng số lao động đến 31/03/2019:	107 người
Trong đó : Viên chức quản lý	4 người
a.2. Lao động bình quân đến 31/03/2019:	112 người
Trong đó : Viên chức quản lý	4 người
a.3. Quỹ tiền lương thực hiện đến 31/03/2019:	2.908.076.093đ
Trong đó : Quỹ lương của viên chức quản lý	207.000.000đ
a.4. Thu nhập khác đến 31/03/2019 (ngoài lương) của CBCNV:	894.160.011đ
Trong đó : Thu nhập khác (ngoài lương) của viên chức quản lý	33.730.536đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Bá Tước